



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 13 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 01/10/24
4. Ngày nhận mẫu: 01/10/24
5. Ngày trả kết quả: 07/10/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Nguyễn Chí Thành

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đàm**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



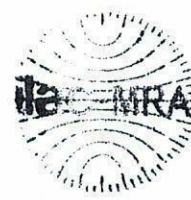
## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2410004	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2410006	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2410007	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, đường Mai Thị Đông, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang.
4	2410008	Tủ mẫu Nguyễn Khuyến, hẻm 1 đường Hùng Lộc Hầu, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang
5	2410009	Tủ mẫu Ngô Đến, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang
6	2410010	Tủ mẫu FPT, đường Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang
7	2410011	Tủ mẫu Hà Huy Tập, thị trấn Diên Khánh
8	2410012	Tủ mẫu Trường Tiểu học Vĩnh Thái, thôn Thái Thông, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang
9	2410013	Tủ mẫu khách sạn The Light, đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Trang
10	2410014	Tủ mẫu bệnh viện tỉnh Khánh Hòa, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang
11	2410017	Quán cà phê Góc Xoài, khu biệt thự An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
12	2410018	Tủ mẫu DMA khu dân cư Cửa Bé, đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang
13	2410019	Tủ mẫu DMA Phước Lộc, đường Nguyễn Tất Thành, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410004

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,36	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,37	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,83	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,5	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,014	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410006

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,99	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,15	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,54	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,8	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,1	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,012	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



VILAS 1180

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410007

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,45	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,89	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,30	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,43	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410008

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,07	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,25	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,47	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,9	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

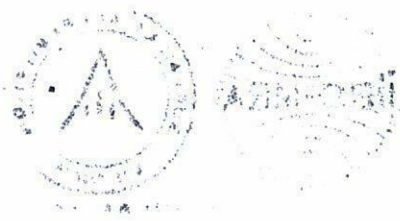
## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410009

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,99	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,30	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,38	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,7	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,04	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	50,45	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

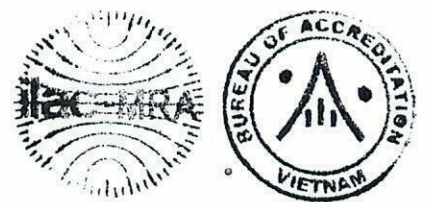
VILAS 1160  
Ngày in kết quả: 07/10/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410010

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,67	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,01	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,35	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,38	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,04	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	50,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410011

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,89	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,98	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,41	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,40	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

### PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410012

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,88	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,31	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,5	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410013

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,29	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,40	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	50,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410014

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,84	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,91	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,85	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,5	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,04	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410017

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,22	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,87	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,20	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,5	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,3	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 07/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410018

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,33	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,86	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,23	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,34	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,83	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,9	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 104/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 07/10/24

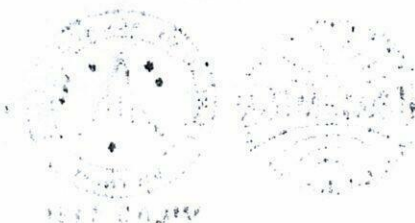
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410019

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,73	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,12	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	5,1	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

- 1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
- 2. Số lượng mẫu: 11 mẫu (có danh sách đính kèm).
- 3. Ngày lấy mẫu: 07/10/24
- 4. Ngày nhận mẫu: 07/10/24
- 5. Ngày trả kết quả: 14/10/24
- 6. Loại mẫu: Nước sạch
- 7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

*[Handwritten signature]*  
**Nữ Chi Thành**

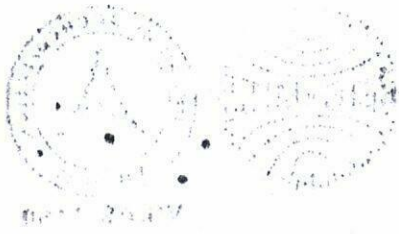
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đàm**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cạnh-Thôn Võ Cạnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại:** 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2410028	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2410030	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2410031	Bể chứa tập trung, trạm tăng áp, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
4	2410032	Bể chứa tập trung, trạm bơm cấp nước, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
5	2410033	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
6	2410034	Tủ mẫu Giáp Văn Cương, xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang
7	2410035	Bể chứa tập trung, trạm tăng áp khu dân cư Đường Đệ, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
8	2410036	Tủ mẫu Hòn Xên, đường Triệu Quang Phục, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang
9	2410037	Bể chứa tập trung, đồi La San, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang
10	2410038	Bể chứa tập trung, đảo Trí Nguyên, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
11	2410039	Bể chứa tập trung, trạm Tăng áp An Viên, phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410028

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,78	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,48	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,44	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,5	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,7	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,08	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,019	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

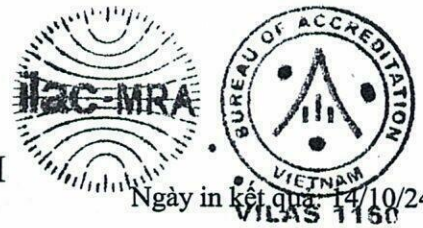
Mã số mẫu: 2410030



Ngày in kết quả: 14/10/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,01	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,33	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,63	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,8	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,07	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,014	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410031

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,57	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,29	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,48	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24  
VILAS 1160

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410032

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,53	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,36	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,56	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	16,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	47,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410033

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,36	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,57	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,45	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410034

Ngày in kết quả: 14/10/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,40	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,09	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,47	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,57	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	15,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410035

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,63	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,51	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,50	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	16,4	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

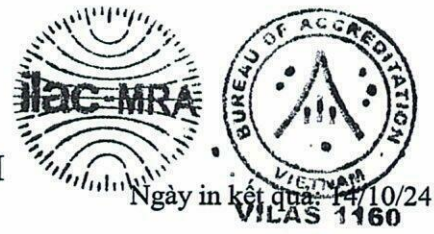
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410036

Ngày in kết quả: 14/10/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,81	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,05	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,45	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,52	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	16,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410037

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,21	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,04	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,44	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,45	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	16,9	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,35	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	1	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

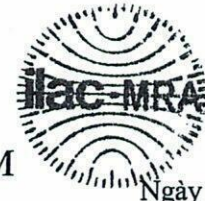
### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410038

Ngày in kết quả: 14/10/24  
VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,03	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,55	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,35	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 107/2024/PKQ-QLCLN

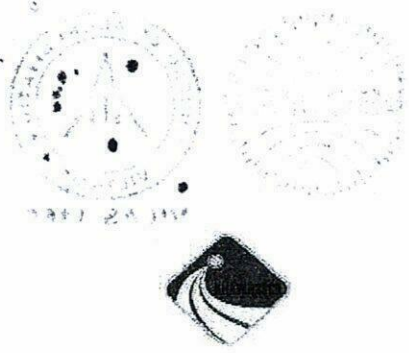
Ngày in kết quả: 14/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410039

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,43	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,02	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,51	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,33	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	14,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 110/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

- Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
- Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
- Ngày lấy mẫu: 15/10/24
- Ngày nhận mẫu: 15/10/24
- Ngày trả kết quả: 21/10/24
- Loại mẫu: Nước sạch
- Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chi Thành



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đàm**



**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.
- Địa chỉ : Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 110/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 21/10/24

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2410045	Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2410047	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 110/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **2410045**



Ngày in kết quả: 21/10/24

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,71	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,37	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	9,6	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,37	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,70	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,85	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,02	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,024	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 110/2024/PKQ-QLCLN

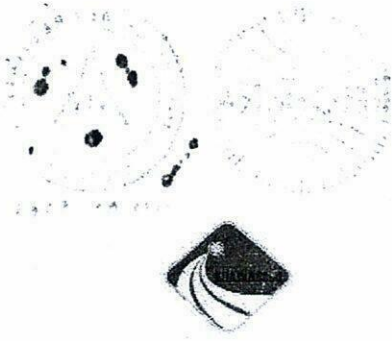
VILAS 1160  
Ngày in kết quả: 21/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410047

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,69	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,46	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	49,4	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,07	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,02	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**


**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

**I THÔNG TIN MẪU**

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 6 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 21/10/24
4. Ngày nhận mẫu: 21/10/24
5. Ngày trả kết quả: 28/10/24
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC  
TRƯỞNG PHÒNG**

  
Nguyễn Chí Thành



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

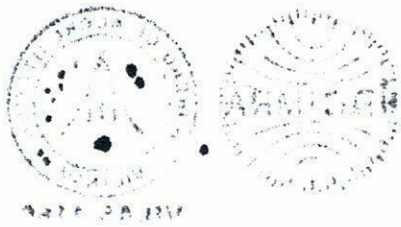
  
**Nguyễn Văn Đàm**

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

**Địa chỉ:** Nhà máy nước Võ Cảnh-Thôn Võ Cảnh- Xã Vĩnh Trung-Thành Phố Nha Trang- Tỉnh Khánh Hòa

**Điện thoại:** 02583822315



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 28/10/24

### II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2410051	Nhà máy nước Võ Cảnh, thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang
2	2410053	Nhà máy nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang
3	2410056	Tủ mẫu Khối A, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân lập, thành phố Nha Trang
4	2410057	Tủ mẫu Khối G, chung cư Ngô Gia Tự, phường Tân lập, thành phố Nha Trang
5	2410058	Tủ mẫu chung cư B, 48 Nguyễn Thái Học, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang
6	2410059	Tủ mẫu chung cư A, 15 Bến Chợ, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang



Ngày in kết quả: 28/10/24

### PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

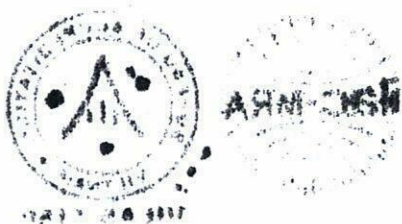
Mã số mẫu: 2410051

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,68	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,56	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,45	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,8	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	44,45	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,09	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,011	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

02380  
NG TY CỔ  
CẤP THOÁT  
KHÁNH  
TRANG

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

*Truonguy*



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 28/10/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410053

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012 (*)	0,03	0,1	0,65	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	7,16	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,55	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,43	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	44,65	1000
16	Fluor (F)	mg/l	HACH DR3900 8029:2018	-	-	0,09	1,5
17	Nhôm (Al)	mg/l	HACH DR3900 8012:2018	-	-	0,042	0,2
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Quang*



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

VILAS 1160  
Ngày in kết quả: 28/10/24

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

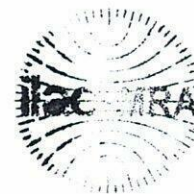
Mã số mẫu: 2410056

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,39	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,96	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,58	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,36	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

7-C  
HÀN  
VƯỜC  
HÒA  
T. KHAI

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS  
KPH: Không phát hiện

Tunguy



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 28/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410057

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,41	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,91	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,67	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,37	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,71	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	45,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



VILAS 1166

Ngày in kết quả: 28/10/24

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

## III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410058

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,94	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,75	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024/PKQ-QLCLN

VILAS 1160  
Ngày in kết quả: 28/10/24

### III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2410059

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
1	Mùi, vị	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH DR3900 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	TCVN 6225-2:2012	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	-	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008 (*)	-	0,1	0,86	2
6	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	HACH DR3900 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	0,3
7	Sulfat	mg/l	EPA 375.4 (1978) (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,05
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,39	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	12,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,64	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	HACH DR3900 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	46,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 3
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(\*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

*Truonguy*